

**BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE**

**1. Thông tin chung**

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty Honda Việt Nam
- 1.2. Địa chỉ: Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên- Tỉnh Vĩnh Phúc
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô hai bánh
- 1.4. Nhãn hiệu: HONDA
- 1.5. Tên thương mại: SH125i
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): JF952 SH125i
- 1.7. Số giấy chứng nhận<sup>(2)</sup>: 10020/VAQ06 - 01/23 - 00
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 6405/NETC-M/23/S ngày: 04-07-2023

**2. Thông số kỹ thuật của Xe**

- 2.1. Khối lượng bản thân: 133 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 283 kg
- 2.3. Động cơ
  - 2.3.1. Kiểu động cơ: HONDA JK18E. Loại động cơ: Xăng 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng
  - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 124,8 cm<sup>3</sup>
  - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 9,6/8250 kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/ khác: ...<sup>(1)</sup>
- 2.5. Hộp số
  - 2.5.1. Điều khiển: ~~Cơ khí~~/Tự động <sup>(1)</sup>
  - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: Vô cấp
  - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 2,68 – 0,82
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 11,423
- 2.7. Lốp
  - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trục 1: 100/80 – 16M/C 50P áp suất lốp: 230 kPa
  - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trục 2: 120/80 – 16M/C 60P áp suất lốp: 230 kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 98 km/h

**3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu**

- 3.1. Chu trình thử: TCVN 9726:2013
- 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,52 l/100 km



#### 4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước: 50 x 70 mm



#### 5. Ghi chú (nếu có):

.....  
.....  
.....

..... ngày ..... tháng ..... năm .....  
Cơ sở sản xuất/ nhập khẩu *HCB*  
(Ký tên, đóng dấu)



**VĂN ĐÌNH CHUNG**

TRƯỞNG PHÒNG

LUẬT VÀ CHỨNG NHẬN XE HAI BÁNH



#### Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng.

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm